bì hé

闭合

verb · close, shut

Example Sentences

Mén zì dòng bì hé le
门 自 动 闭合了。

The door closed automatically.

Diàn lù xū yào bì hé cái néng tōng diàn
电 路需 要闭合才 能 通 电 。

The circuit needs to be closed to conduct electricity.

Shāng kǒu zài jǐ tiān hòu zì rán bì hé
伤 口在几天 后 自然闭合。

The wound closed naturally after a few days.

Trace each character, then write the word on your own.

闭 闭 闭 闭 闭 闭 闭 闭 闭

合 合 合 合 合 合 合 合 合